

Số: 296/2023/QĐ-PT

Thành phố H, ngày 14 tháng 03 năm 2023

**QUYẾT ĐỊNH
GIẢI QUYẾT VIỆC KHÁNG CÁO ĐỐI VỚI
QUYẾT ĐỊNH ĐÌNH CHỈ GIẢI QUYẾT VỤ ÁN DÂN SỰ**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ H

Hội đồng phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên họp: Bà Trần Thị Thủy

Các Thẩm phán: Bà Phan Thị Tú Oanh

Bà Lê Thị Mỹ Nhung

Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên họp: Bà Đặng Thị Thu – Thư ký Tòa án nhân dân Thành phố H.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Thành phố H tham gia phiên họp: Bà Hoàng Thị Ngọc- Kiểm sát viên.

Tại Quyết định đình chỉ giải quyết vụ án dân sự số 528/2022/QĐST-DS ngày 25/10/2022, Tòa án nhân dân huyện B, Thành phố H đã căn cứ Điều 48, Điều 217, Điều 218, Điều 219, Điều 235 và khoản 2 Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 để đình chỉ giải quyết vụ án dân sự “Tranh chấp hợp đồng ủy quyền” giữa:

Nguyên đơn: Bà Phạm Hồng C, sinh năm 1942

Địa chỉ: B7/31 ấp H, xã BH, huyện B, Thành phố H.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị Ngọc M, sinh năm 1977

Địa chỉ: 288 HH, Phường M3, Quận M, Thành phố H.

Bị đơn: Ông Nguyễn Duy N, sinh năm 1964

Địa chỉ: 207 Khu phố BC, phường TL, Quận M2, Thành phố H.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Tổng Công ty xây dựng M – CTCM;

Địa chỉ: 11A P, phường BN, Quận M, Thành phố H.

Người đại diện theo pháp luật: ông Nguyễn Văn H – Chủ tịch Hội đồng quản trị

Người đại diện theo ủy quyền: ông Nguyễn Minh T (Theo văn bản ủy quyền ngày 06/4/2021).

2. Ông Bùi Ngọc H

Địa chỉ: 10A6 Cư xá 307, Phường H5, quận BT, Thành phố H.

Tại Đơn kháng cáo ngày 28/10/2022, bà Phạm Hồng C là nguyên đơn yêu cầu Tòa án nhân dân Thành phố H hủy Quyết định đình chỉ giải quyết vụ án dân sự số 528/2022/QĐST-DS ngày 25/10/2022 của Tòa án nhân dân huyện B, Thành phố H với lý do:

Ngày 16/10/2017 bà C đã nộp đơn khởi kiện tại Tòa án nhân dân Quận M nhưng Tòa án nhân dân Quận M yêu cầu bổ sung chứng cứ chứng minh còn thời

hiệu khởi kiện nên bà C đã nộp Biên bản làm việc ngày 19/9/2017 do Ban quản lý dự án khu dân cư HP lập giữa bà Phạm Hồng C có người đại diện là bà Nguyễn Thị Ngọc M và ông Bùi Duy N, bà Dương Thị Thu H1, bà Lê Thị Long N2 và đại diện Ban quản lý khu dân cư HP trong đó có nội dung: ông N xác nhận sẽ thanh toán cho bà C 540.000.000 đồng khi được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và không chấp nhận bồi thường thiệt hại. Chính vì vậy Tòa án đã thụ lý sau đó chuyển hồ sơ vụ án cho các Tòa án khác để giải quyết theo thẩm quyền, các Tòa án không Tòa nào cho rằng vụ án hết thời hiệu khởi kiện nhưng cho đến ngày 10/10/2022 ông Phạm Duy N1 có đơn đề nghị áp dụng thời hiệu khởi kiện đối với vụ án này vì lý do Hợp đồng ủy quyền đã hết hạn từ ngày 28/6/2008 nhưng đến năm 2017 bà C mới khởi kiện nên ông N đề nghị Tòa án đình chỉ giải quyết vụ kiện do hết thời hiệu khởi kiện.

Phía nguyên đơn cho rằng Tòa ra quyết định đình chỉ giải quyết vụ án do hết thời hiệu khởi kiện là không đúng vì căn cứ vào điểm a khoản 1 Điều 157 Bộ luật dân sự quy định về thời hiệu khởi kiện vụ án bắt đầu lại trong trường hợp:

“ ..., a) bên có nghĩa vụ thừa nhận một phần hoặc toàn bộ nghĩa vụ của mình đối với người khởi kiện...”

2. Thời hiệu khởi kiện vụ án dân sự bắt đầu lại kể từ ngày tiếp theo sau ngày xảy ra sự kiện quy định tại khoản 1 Điều này”.

Tòa án nhân dân huyện B cho rằng thời hiệu khởi kiện đã hết là không đúng với sự thật khách quan. Trong trường hợp này, thời hiệu khởi kiện vẫn còn vì căn cứ Biên bản làm việc ngày 19/9/2017 do Ban quản lý dự án khu dân cư HP lập giữa bà Phạm Hồng C có người đại diện là bà Nguyễn Thị Ngọc M và ông Bùi Duy N, bà Dương Thị Thu H1, bà Lê Thị Long N2 và đại diện Ban quản lý khu dân cư HP thì ông N xác nhận sẽ thanh toán cho bà C 540.000.000 đồng khi được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và không chấp nhận bồi thường thiệt hại.

Vì vậy, bà C yêu cầu hủy Quyết định đình chỉ giải quyết vụ án dân sự số 528/2022/QĐST-DS ngày 25/10/2022 của Tòa án nhân dân huyện B.

Tại phiên họp phúc thẩm, đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Thành phố H phát biểu ý kiến: Đề nghị Hội đồng phúc thẩm chấp nhận Đơn kháng cáo của nguyên đơn, đề nghị hủy Quyết định đình chỉ giải quyết vụ án dân sự số 528/2022/QĐST-DS ngày 25/10/2022 của Tòa án nhân dân huyện B, Thành phố H.

XÉT THẤY:

[1] Tại Hợp đồng ủy quyền ngày 28/4/2007 bà C ký ủy quyền cho ông Phạm Duy N1 được nhận và đứng tên trên giấy tờ 01 nền nhà tái định cư tại khu dự án dân cư HP, Lô 11B (số nền nhà Q18) Đô Thị NM thành phố do Tổng công ty Xây dựng M làm chủ đầu tư. Giá trị hợp đồng ủy quyền là 1.800.000.000 đồng. Phương thức thanh toán: 03 đợt

Đợt 1: Sau khi bên A có giấy ủy quyền cho bên B nhận và đứng tên trên giấy tờ nền nhà tái định cư trên, Bên B đặt cọc cho bên A số tiền là 100.000.000 đồng; Đợt 2: Sau 30 ngày bên A giao quyết định cấp nền nhà cho bên B đứng tên, bên B thanh toán cho bên A số tiền là 1.160.000.000 đồng; Đợt 3: Sau 12

tháng chủ đầu tư giao nền nhà có đầy đủ hạ tầng kỹ thuật, bên B thanh toán số tiền còn lại để bên A hoàn trả tiền tạm ứng cho chủ đầu tư là 540.000.000 đồng.

Sau khi ký hợp đồng đến ngày 28/6/2007 ông N giao tiền lần 2 cho bà C là 1.160.000.000 đồng, đồng thời cùng ngày bà C làm giấy cam kết đồng ý giao cho ông N là đại diện gia đình bà C đứng tên trên các loại giấy tờ, hồ sơ để nhận nền nhà tái định cư và nhận giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Ông N được toàn quyền quyết định về nền nhà số Q18 theo bản đồ quy hoạch chi tiết phân lô TL1/500, cùng ngày 28/6/2007 bà C cũng làm Giấy ủy quyền cho ông N được thay mặt bà C nhận và đứng tên trên giấy chứng nhận đối với nền tái định cư số Q18 nêu trên và thực hiện các quyền và nghĩa vụ theo quy định của pháp luật. Thời hạn ủy quyền là 01 năm. Cũng trong ngày 28/6/2007 ông N viết giấy cam kết có nội dung:

“Tổng công ty xây dựng M đã tạm ứng cho bà Phạm Hồng C số tiền 540.000.000 đồng. Số tiền này bà C đã giao lại cho tôi. Khi Tổng công ty xây dựng M giao nền nhà Q18 theo thỏa thuận, tôi cam kết có trách nhiệm hoàn trả lại số tiền trên cho Tổng công ty xây dựng M. Trong trường hợp bà C không đồng ý chuyển nhượng nền nhà Q18 cho tôi bà C phải bồi thường cho tôi số tiền là 3.780.000.000 đồng”. Trong giấy cam kết này có ông H ký xác nhận làm chứng. Ngày 28/12/2010 ông N đã nộp số tiền 540.000.000 đồng cho Tổng công ty xây dựng M.

[2] Xét, tại Biên bản làm việc ngày 19/9/2017 (Bút lục số 277) do Ban quản lý dự án khu dân cư HP lập giữa các bên trong đó bà M đại diện theo ủy quyền của bà C xác nhận: *“bà Phạm Hồng C xác nhận đã thực nhận số tiền 1.854.250.000 đồng theo phiếu chi ngày 20/6/2007 của Tổng công ty Xây dựng M. Khoản tiền nêu trên cô Mai đã giao lại cho ông N 540.000.000 đồng theo Giấy cam kết ngày 28/6/2007 và giao cho bà Lê Thị Long N2 số tiền 864.250.000 đồng do bà Dương Thị Thu H1 ký theo giấy cam kết ngày 06/7/2007, cả hai thời điểm giao tiền theo 02 văn bản cam kết nêu trên đều có sự chứng kiến của ông Bùi Ngọc H”*. Cũng trong biên bản này ông N xác nhận không nhận tiền theo cam kết và chưa gặp mặt bà C, việc ký giấy cam kết xác nhận nội dung trên là kế thừa nghĩa vụ trả số tiền tạm ứng thay cho bà C”.

[3] Xét, tại Bản cam kết ngày 30/12/2019 (bút lục M76) do ông Bùi Ngọc H viết gửi Tòa án nhân dân Quận M2 có nội dung với tư cách là người làm chứng trong Giấy cam kết ngày 28/6/2007 của ông Nguyễn Duy N, ông H khẳng định: *“ông N không hề nhận bất kỳ số tiền nào từ bà Phạm Hồng C và gia đình bà C. Về nội dung “số tiền này bà Phạm Hồng C đã giao lại cho tôi” ghi trong bản cam kết, trên thực tế ông N không nhận bất kỳ số tiền nào của bà C nên cụm từ “Số tiền này” chính là số nợ tiền nợ chủ đầu tư 540.000.000 đồng của bà C đã nhận tạm ứng trước đây. Số tiền nợ chủ đầu tư này được bà C chuyển giao cho ông N để ông N có trách nhiệm trả lại chủ đầu tư khi nhận nền đất thay cho bà C (tương ứng với số tiền mua bán nền đất mà ông N còn giữ lại chưa trả cho bà C). Do vậy việc bà C yêu cầu ông N hoàn trả số tiền 540.000.000 đồng và chi phí phát sinh là không đúng sự thật”*.

Với tất cả các chứng cứ viện dẫn nêu trên đã có cơ sở khẳng định việc ông N nhận chuyển nhượng nền đất tái định cư số Q18 từ bà C với giá 1.800.000.000

đồng. Ông N đã thanh toán trực tiếp cho bà C số tiền 1.260.000.000 đồng. Số tiền còn lại ông N đã thanh toán trực tiếp cho Tổng công ty xây dựng M. Như vậy ông N đã thực hiện thay nghĩa vụ của bà C đối với Tổng công ty xây dựng M trên cơ sở Giấy ủy quyền và Giấy cam kết mà bà C đã ký ngày 28/6/2007. Việc này chứng minh ông N đã thực hiện đầy đủ nghĩa vụ thanh toán đối bà C.

[4] Xét thấy, việc nguyên đơn và người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn là bà M nại ra cho rằng chính bà M đã giao cho ông N số tiền 540.000.000 đồng là không có thật vì ngoài lời khai của mình bà M không có chứng cứ nào chứng minh việc bà M đã giao số tiền 540.000.000 đồng cho ông N và lời khai này cũng đi ngược lại với nội dung tại Điều 3 mà các bên đã thỏa thuận trong Hợp đồng ủy quyền ngày 28/4/2007 “...Đợt 3: Sau 12 tháng chủ đầu tư giao nền nhà có đầy đủ hạ tầng kỹ thuật, bên B thanh toán số tiền còn lại để bên A hoàn trả tiền tạm ứng cho chủ đầu tư là 540.000.000 đồng”. Cũng chính từ nội dung thỏa thuận này mà dẫn đến việc các bên ký cam kết và giấy ủy quyền ngày 28/6/2007. Trên thực tế thì không ai giao tiền của mình cho người mua đất của họ trong khi người mua đất vẫn chưa thanh toán hết tiền mua đất cho người bán. Từ những chứng cứ viện dẫn và phân tích nêu trên cho thấy việc ông N hoàn trả số tiền 540.000.000 đồng cho Tổng công ty xây dựng M chính là việc thực hiện thay nghĩa vụ trả lại tiền tạm ứng mà bà C đã nhận từ Tổng công ty xây dựng M trước đây trên cơ sở Giấy ủy quyền hợp pháp của bà C và giấy cam kết mà ông N và bà C đã ký nêu trên. Việc này chứng minh ông N đã thực hiện xong nghĩa vụ thanh toán theo hợp đồng ủy quyền đã ký với bà C ngày 28/4/2007. Đồng thời chính ông H là người làm chứng cũng xác nhận ông N không nhận số tiền 540.000.000 đồng từ bà C và gia đình bà C.

[5] Tại đơn kháng cáo của bà C cho rằng thời hiệu khởi kiện vẫn còn khi trích dẫn nội dung ông N xác nhận trong Biên bản làm việc ngày 19/9/2017 do Ban quản lý dự án Khu dân cư HP lập có nội dung ông N xác nhận sẽ thanh toán cho bà C 540.000.000 đồng khi được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và không chấp nhận bồi thường thiệt hại nên áp dụng điểm a khoản 1 Điều 157 Bộ luật dân sự quy định về thời hiệu khởi kiện vụ án bắt đầu lại từ ngày 20/9/2017.

Xét thấy, yêu cầu kháng cáo này của nguyên đơn là không có căn cứ vì như đã phân tích cụ thể các chứng cứ nêu trên, thực tế đã chứng minh ông N không còn bất cứ nghĩa vụ nào đối với bà C và cũng chính trong Biên bản làm việc ngày 19/9/2017 ông N đã khẳng định đã trả 540.000.000 đồng cho Tổng công ty xây dựng M, bà C phải có trách nhiệm hỗ trợ cấp giấy ... nếu bà C đòi thì ông N sẽ trả cho bà C sau khi Tổng công ty xây dựng M trả lại số tiền 540.000.000 đồng cho ông N. Trong biên bản này bà M đại diện bà C cũng thừa nhận đã nhận tạm ứng từ Tổng công ty xây dựng M số tiền 1.854.250.000 đồng và chưa hoàn trả lại số tiền tạm ứng này cho công ty mà giao lại cho ông N và bà Nghiêm là những người mua đất nền tái định cư có trách nhiệm trả lại cho Công ty. Như đã phân tích nêu trên không có chứng cứ chứng minh bà C hay bà M giao số tiền 540.000.000 đồng cho ông N. Điều 157 của Bộ luật dân sự đã quy định rất rõ bắt đầu lại thời hiệu khởi kiện vụ án dân sự trong các trường hợp sau đây:

a) Bên có nghĩa vụ đã thừa nhận một phần hoặc toàn bộ nghĩa vụ của mình đối với người khởi kiện

b) Bên có nghĩa vụ thừa nhận hoặc thực hiện xong một phần nghĩa vụ của mình đối với người khởi kiện.

Như phân tích nêu trên có căn cứ chứng minh ông N đã thực hiện xong nghĩa vụ thanh toán đối với bà C, phía bà C không chứng minh được đã giao 540.000.000 đồng cho ông N mà chỉ dựa vào nội dung ông N trình bày trong biên bản ngày 19/9/2017 để cho rằng thời hiệu khởi kiện vẫn còn là không có căn cứ, vì ông N không thuộc đối tượng được quy định tại khoản 1 điều 157 Bộ luật dân sự.

[6] Bên cạnh đó, Khoản 2 Điều 149 Bộ luật dân sự quy định: “Tòa án chỉ áp dụng quy định về thời hiệu theo yêu cầu áp dụng thời hiệu của một bên hoặc các bên với điều kiện yêu cầu này phải được đưa ra trước khi Tòa án cấp sơ thẩm ra bản án, quyết định giải quyết vụ, việc...” Do đó, việc bà C kháng cáo cho rằng các Tòa án không Tòa nào áp dụng thời hiệu nhưng Tòa án nhân dân huyện B lại áp dụng thời hiệu và đình chỉ giải quyết vụ án do hết thời hiệu là không có cơ sở. Vì vậy, việc bà C đề nghị Tòa án hủy quyết định đình chỉ giải quyết vụ án dân sự là không có căn cứ chấp nhận.

[7] Xét thấy, Tòa án nhân dân huyện B đã căn cứ vào Đơn yêu cầu áp dụng thời hiệu khởi kiện của ông N lập ngày 10/10/2022 và tất cả các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ để ra Quyết định đình chỉ giải quyết vụ án dân sự số 528/2022/QĐST-DS ngày 25/10/2022 là có căn cứ đúng pháp luật.

Từ những căn cứ và phân tích nêu trên, xét phát biểu đề nghị của Viện kiểm sát nhân dân Thành phố H là không có căn cứ nên không chấp nhận.

Hội đồng phúc thẩm không chấp nhận Đơn kháng cáo yêu cầu hủy Quyết định đình chỉ giải quyết vụ án dân sự sơ thẩm của nguyên đơn. Giữ nguyên Quyết định đình chỉ giải quyết vụ án dân sự số 528/2022/QĐST-DS ngày 25/10/2022 của Tòa án nhân dân huyện B.

[8] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do bà Phạm Hồng C là người cao tuổi nên được miễn án phí phúc thẩm theo quy định của luật người cao tuổi.

Vì các lẽ trên,

Căn cứ khoản 1 Điều 148, Điểm a khoản 5, khoản 6 Điều 314 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

QUYẾT ĐỊNH:

1. Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn bà Phạm Hồng C.
2. Giữ nguyên Quyết định đình chỉ giải quyết vụ án dân sự số 528/2022/QĐST-DS ngày 25/10/2022 của Tòa án nhân dân huyện B.
3. Án phí dân sự phúc thẩm: Bà Phạm Hồng C được miễn án phí theo quy định của pháp luật.
4. Quyết định phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày ra quyết định.

Nơi nhận:

- TAND TC;
- TAND Cấp cao tại Tp.H
- VKSND TP.H;
- THA DS huyện B;
- TAND huyện B;
- Các đương sự;
- Lưu (T/18)

**TM. HỘI ĐỒNG PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN HỌP**

Trần Thị Thủy